| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TÂY NINH**<br>**TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 1** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 48/2025/DS-ST
Ngày: 28-8-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đoàn Thị Thu Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Sở

2. Bà Nguyễn Thị Tĩnh

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Phương Uyên – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Tây Ninh*** *tham gia phiên tòa*: Bà Lý Thị Kiều Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 594/2025/TLST–DS ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1967

Địa chỉ: số I N, phường L, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1965

Địa chỉ: số C Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

* Nguyên đơn ông Nguyễn Minh Đ trình bày:

Vào ngày 15/8/2024, qua mối quan hệ quen biết ông có cho bà Nguyễn Thị Ú mượn 02 lần với số tiền lần 1 là 462.000.000đ (bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng), số tiền lần 2 là 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng) thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, thời hạn trả một tháng. Nhưng từ ngày cho mượn đến nay đã quá hạn theo thỏa thuận nhưng bà Nguyễn Thị Ú vẫn chưa thanh toán.

Vì vậy, nay ông yêu cầu bà Nguyễn Thị Ú trả cho ông số tiền gốc là 519.000.000đ và tiền lãi từ ngày 15/8/2023 đến khi vụ án đưa ra xét xử.

* Bị đơn Bà Nguyễn Thị Ú trình bày:

Bà không có nhận số tiền 462.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng) từ tay của ông Đ nên ông Đ không có quyền buộc bà có nghĩa vụ trả số tiền này nếu như có chuyện vay mượn với nhau thì phải có sự thỏa thuận mới có sự giao dịch. Giấy nhận tiền chỉ thể hiện ý chí đơn phương của bà không có xác nhận của ông Đ đã đưa tiền cho bà Ú.

Suốt từ khi lập giấy biên nhận ông Đ không có bất cứ thông tin trao đổi qua lại với bà thể hiện sự đồng ý với nội dung nêu tại giấy nhận tiền. Điều này được minh chứng rất rõ ràng việc ngày từ ngày 15/8/2023 đến ngày 05/3/2024 là 18 tháng 23 ngày sau hơn 1 năm rưỡi kể từ khi bị đơn viết giấy nhận tiền đến nay ông Nguyễn Minh Đ khởi kiện đòi nợ bà là vô căn cứ.

Bà Nguyễn Thị Ú yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ buộc bà trả nợ với số tiền: 462.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

** Ý kiến của Viện kiểm sát:*

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ, buộc bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền vốn vay là 462.000.000đ và tiền lãi theo quy định.

Bà Nguyễn Thị Ú phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền: nguyên đơn ông Nguyễn Minh Đ khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị Ú có địa chỉ tại phường T, tỉnh Tây Ninh do đó căn cứ vào Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Tây Ninh thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Về xét xử vắng mặt đương sự: Ông Nguyễn Minh Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị Ú là bị đơn trong vụ án đã được cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ú hoàn trả vốn vay 519.000.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Minh Đ cho rằng vào ngày 15/8/2024, ông có cho bà Nguyễn Thị Ú mượn 02 lần với số tiền lần 1 là 462.000.000đ (bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng), số tiền lần 2 là 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng)

thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, thời hạn trả một tháng. Nhưng phía bà Nguyễn Thị Ú không thừa nhận hợp đồng vay 462.000.000đ và không có ý kiến đối với Hợp đồng vay 57.000.000đ.

Chứng cứ do ông Nguyễn Minh Đ xuất trình là 02 bản chính Giấy mượn tiền cùng ngày 15/8/2023.

Giấy mượn tiền số 01 có nội dung:

"*- Tôi tên: Nguyễn Thị Ú ở ấp 1*

*- Bình Tâm, Thành phố Tân An Long An.*

*- Tôi có mượn của Anh Đ1*

*- 462.000.000 đồng*

*(Bằng chữ Bốn Trăm sáu mươi Hai Triệu đồng) đã nhận đủ tiền.*

*Hẹn trả đủ trong tháng".*

Giấy mượn tiền số 02 có nội dung:

"*Tôi tên: Nguyễn Thị Ú ở ấp A, B, Thành phố T Long An.*

*- Tôi có mượn tiền của Anh Đ1*

*- số tiền là 57.000.000 đ*

*(Bằng chữ Năm mươi bảy triệu đồng chẵn)*

...

*(Hẹn trong tháng trả)".*

Nội dung 02 biên nhận thể hiện bà Nguyễn Thị Ú có vay ông Nguyễn Minh Đ 02 lần với tổng số tiền là 519.000.000đ, thời hạn vay là trong tháng. Bà Nguyễn Thị Ú ký tên người nhận tiền ở cuối biên nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tống đạt thông báo thụ lý và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Nguyễn Thị Ú, nhưng bà Nguyễn Thị Ú chỉ có văn bản thể hiện nội dung không có nhận số tiền 462.000.000đ và không có ý kiến đối với số tiền 57.000.000đ. Bà Nguyễn Thị Ú cũng không đưa ra tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (về nghĩa vụ chứng minh) quy định: "*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*".

Do đó, căn cứ vào 02 Giấy biên nhận có chữ ký của bà Nguyễn Thị Ú, ông Nguyễn Minh Đ khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Ú trả số tiền vốn vay 519.000.000đ là có căn cứ nên chấp nhận.

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ú thanh toán tiền lãi trên số tiền vốn vay 519.000.000đ từ 15/8/2023 đến khi xét xử, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Minh Đ trình bày lãi vay do các bên thỏa thuận ở 02 hợp đồng vay đều là 3%/tháng nhưng phía bà Nguyễn Thị Ú không thừa nhận hợp đồng vay 462.000.000đ và không có ý kiến đối với Hợp đồng vay 57.000.000đ.

Thấy rằng, nội dung 02 Giấy mượn tiền ngày 15/8/2023 do ông Nguyễn Minh Đ cung cấp thể hiện thời gian là 01 tháng nhưng không thể hiện việc các thỏa thuận lãi suất trong hạn. Vì vậy, ông Nguyễn Minh Đ yêu cầu thanh toán tiền lãi trong hạn từ 15/8/2023 đến 15/9/2023 là 519.000.000đ x 0.83% x 01 tháng = 4.307.000đ là không có cơ sở.

Sau khi hết hạn hợp đồng, bà Nguyễn Thị Ú không thanh toán vốn vay theo thỏa thuận nên ông Nguyễn Minh Đ yêu cầu tính lãi từ 15/9/2023 đến khi xét xử với mức lãi suất 0.83%tháng là có căn cứ nên chấp nhận. Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

519.000.000đ x 0.83% x 24 tháng 20 ngày = 106.256.600đ.

[2] Án phí:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xét thấy, bà Nguyễn Thị Ú là người cao tuổi nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Ú không làm đơn xin miễn án phí nên không có căn cứ miễn án phí cho Nguyễn Thị Ú. Như vậy, bà Nguyễn Thị Ú phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 29.010.000đ do phải trả nợ.

Ông Nguyễn Minh Đ phải nộp 300.000đ do bị bác một phần yêu cầu.

[3]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Tây Ninh là phù hợp.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 91, 126, 136, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ, buộc bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền vốn vay là 519.000.000đ và tiền lãi là 106.256.600đ, tổng cộng là 625.256.256.600đ (sáu trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ú phải nộp là 29.010.000đ (hai mươi chín triệu, không trăm mười nghìn đồng)

Ông Nguyễn Minh Đ phải nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền 300.000đ  trong số tiền 11.240.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền

tạm ứng án số 0001055 ngày 15/11/2024; 2.261.543đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án số 0001504 ngày 31/3/2025; 1.425.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án số 0001055 ngày 31/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 – Tây Ninh). Như vậy, ông Nguyễn Minh Đ còn được hoàn lại 14.626.543đ.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Văn Sở Nguyễn Thị T** **Đoàn Thị Thu Thảo**

| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ TÂN AN**<br>**TỈNH LONG AN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 15 giờ 00 phút, ngày 05 tháng 10 năm 2023.

Tại: Trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu T1

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị T2

2. Bà Lê Thị Đ2

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 342/2023/TLST–DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tranh chấp quyền sử dụng đất" giữa:

*1. Nguyên đơn:* ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1972

Địa chỉ: số B ấp N, xã N, thành phố T, tỉnh Long An.

*2. Bị đơn:* ông Trần Thanh T4, sinh năm 1965

Địa chỉ: số B ấp N, xã N, tỉnh Tây Ninh

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* bà Trần Thị Diễm T5, sinh năm 1987; địa chỉ: số B ấp N, xã N, thành phố T, tỉnh Long An đại diện theo giấy ủy quyền ngày 22/6/2016.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;*

3.1. Bà Trần Thị O, sinh năm 1962

Địa chỉ: số B ấp N, xã N, thành phố T tỉnh Long An

3.2. Bà Trần Thị Á, sinh năm 1957

Địa chỉ: số B ấp N, xã N, thành phố T tỉnh Long An

3.3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1972

Địa chỉ: số A  N, xã N, thành phố T tỉnh Long An

3.4. Ông Đinh Hữu R, sinh năm 1956

Địa chỉ: 8 C, Phường E, thành phố T tỉnh Long An

3.5. Ông Đinh Nam L1, sinh năm 1986

Địa chỉ:  8 C, Phường E, thành phố T tỉnh Long An

3.6. Bà Nguyễn Thị Thiên K, sinh năm 1989

Địa chỉ: số C ấp B, B, huyện C, Tỉnh long A.

3.7. UBND thành phố T, tỉnh Long An

Địa chỉ: số 76 Hùng Vương, Phường 2, tỉnh Tây Ninh

*Người đại diện hợp pháp của UBND Thành phố T*: ông Võ Hồng T6; chức vụ: Quyền Chủ tịch đại diện theo pháp luật.

3.8. Bà Huỳnh Thị T7, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số B ấp N, xã N, tỉnh Tây Ninh

3.9. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1970

Địa chỉ: số E ấp N, xã N, tỉnh Tây Ninh

3.10. Bà Nguyễn Thị Thu T8, sinh năm 1992

Địa chỉ: số E ấp N, xã N, tỉnh Tây Ninh

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.*

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 136, 138,147, 157, 165, 227, 228, 229, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 141, 146, 705, 707 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

*Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3.*

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T3, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Trần Văn H và ông Nguyễn Văn T3 lập ngày 18/3/2002 vô hiệu.

*Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3.*

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T3, buộc ông Trần Thanh T4 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 5.000.000đ và bồi thường số tiền 87.255.000đ, tổng cộng 92.255.000đ (chín mươi hai triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

*Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3.*

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T3 về việc yêu cầu ông Trần Thanh T4 bồi thường số tiền 87.255.000đ (tám mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

*Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3.*

4. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Thanh T4 về việc về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị T9 đối với thửa 293; TBĐ số 03, địa chỉ ấp N, xã N, thành phố T, tỉnh Long An và xác định một phần quyền sử dụng đất tại thửa 293; TBĐ số 03, địa chỉ ấp N, xã N, thành phố T, tỉnh Long An là thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Thanh T10.

*Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3.*

5. Về án phí, chi phí tố tụng:

5.1. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T3 phải chịu án phí 4.662.000đ. Chuyển 2.500.000đ tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn T3 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000898 ngày 02/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân An thành án phí. Như vậy, ông Nguyễn Văn T3 tiếp tục nộp 2.162.000đ (hai triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Ông Trần Thanh T4 phải chịu án phí là 4.612.000đ. Chuyển 300.000đ tạm ứng án phí ông Trần Thanh T4 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002193 ngày 14/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân An thành án phí. Như vậy, ông Trần Thanh T4 tiếp tục nộp 4.312.000đ (bốn triệu, ba trăm mười hai nghìn đồng).

5.2. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn T3 phải nộp 8.750.000đ (đã nộp xong). Ông Trần Thanh T4 phải nộp 8.750.000đ. Do ông Nguyễn Văn T3 đã tạm nộp nên ông Trần Thanh T4 phải nộp 8.750.000đ để hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T3.

*Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3.*

7. Về nghĩa vụ thi hành án:

7.1: Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.*

7.2: Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3.*

8. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

*Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3.*

Nghị án kết thúc vào hồi 14 giờ 45 phút, ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

| THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ | THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA |
|---|---|
| **Phạm Văn Hải – Nguyễn Thị Tĩnh** | **Đoàn Thị Thu Thảo** |